

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29../04/2019 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2019

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 68/GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý 1 năm 2019 so với Quý 1 năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Biến động Quý 1.2019 /Quý 1.2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	640,5	719,6	-11,0%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,6	69,6	-74,6%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,6	69,6	-74,6%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2019 là 17,6 tỷ đồng; giảm 52 tỷ đồng, tương đương mức giảm 74,6% so với Quý 1 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Fax:

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2019

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-31
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.573.922.705.547	1.836.819.132.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	176.463.136.048	96.894.594.635
111	1. Tiền		176.463.136.048	96.894.594.635
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250.092.726.936	250.092.726.936
121	1. Chứng khoán kinh doanh		250.092.726.936	250.092.726.936
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.144.761.064.943	1.383.527.045.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.460.521.488	255.961.042.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.004.626.218	3.591.396.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	833.175.000.000	1.068.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	223.229.220.825	68.907.910.517
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.108.303.588)	(13.108.303.588)
140	IV. Hàng tồn kho	9	103.434.984	97.162.848.296
141	1. Hàng tồn kho		103.434.984	97.162.848.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.502.342.636	9.141.916.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.884.225.702	7.502.447.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	1.629.836.374
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		618.116.934	9.632.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.935.175.149.327	6.545.676.230.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		398.000.000.000	348.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	398.000.000.000	348.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		68.394.022.463	69.096.526.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68.394.022.463	69.096.526.067
222	- Nguyên giá		174.744.643.563	174.026.394.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.350.621.100)	(104.929.868.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	243.563.094.370	247.105.973.960
231	- Nguyên giá		294.967.913.005	294.967.913.005
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.404.818.635)	(47.861.939.045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.865.764.661	13.219.988.614
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.865.764.661	13.219.988.614
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	6.185.696.635.081	5.847.217.231.117
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.782.985.796.591	5.781.396.050.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		69.285.387.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		339.129.604.000	2.239.945.938
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.704.153.487)	(5.704.153.487)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.655.632.752	21.036.510.811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	30.655.632.752	21.036.510.811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.509.097.854.874	8.382.495.362.889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.704.378.604.021	3.595.377.615.815
310	I. Nợ ngắn hạn		2.949.260.416.195	2.843.715.330.436
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	475.554.084.125	1.051.778.144.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	100.760.016.147	256.940.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	310.810.997	26.727.726.209
314	4. Phải trả người lao động		2.175.913.356	5.168.139.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	65.903.029.326	21.574.746.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	5.066.556.856	5.234.636.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	498.980.480.972	39.553.990.831
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.791.660.206.703	1.679.861.225.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.541.180.000	4.352.998.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.308.137.713	9.206.782.147
330	II. Nợ dài hạn		755.118.187.826	751.662.285.379
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	44.459.372.854	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	16.645.437.504	16.378.111.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	685.710.929.710	682.250.108.449
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.302.447.758	8.302.447.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.804.719.250.853	4.787.117.747.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.802.686.656.415	4.785.046.410.969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.065.600.000.000	4.065.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.065.600.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		547.112.000.000	547.112.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.974.656.415	172.334.410.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		172.334.410.969	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.640.245.446	172.334.410.969
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.032.594.438	2.071.336.105
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.032.594.438	2.071.336.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.509.097.854.874	8.382.495.362.889



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	640.512.620.248	719.639.583.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	640.512.620.248	719.639.583.462
11	4. Giá vốn hàng bán	25	619.749.588.063	703.789.973.354
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.763.032.185	15.849.610.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	82.644.677.514	134.961.568.527
22	7. Chi phí tài chính	27	70.594.573.427	67.173.016.385
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.168.068.755	54.229.656.122
25	9. Chi phí bán hàng	28	(380.264.874)	162.133.745
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.528.755.294	13.904.656.084
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.664.645.852	69.571.372.421
31	12. Thu nhập khác		600.000	100.000
32	13. Chi phí khác		25.000.406	360
40	14. Lợi nhuận khác		(24.400.406)	99.640
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.640.245.446	69.571.472.061
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.640.245.446	69.571.472.061



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.640.245.446	69.571.472.061
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.924.890.445	5.126.055.747
03	- Các khoản dự phòng		(1.811.818.000)	11.822.193.400
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(82.455.032.740)	(134.397.001.076)
06	- Chi phí lãi vay		53.168.068.755	54.229.656.122
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.533.646.094)	6.352.376.254
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		162.313.807.712	(216.770.327.579)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		97.059.413.312	16.305.980.545
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.843.983.810)	33.970.289.094
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.000.900.459)	2.759.164.841
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	4.870.895.400
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.566.085.278)	(12.286.672.190)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.424.900.258)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.898.644.434)	(1.928.555.556)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		203.105.060.691	(166.724.249.191)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.685.834.723)	(405.039.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(590.300.000.000)	(210.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		775.300.000.000	42.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(425.819.349.902)	(54.000.000.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.519.379.240	80.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.749.125.118	55.735.417.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(235.236.680.267)	(86.669.621.035)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		834.659.281.385	672.850.575.423
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(722.860.300.396)	(403.933.924.501)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(98.820.000)	(35.310.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>111.700.160.989</i>	<i>268.881.340.922</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		79.568.541.413	15.487.470.696
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.894.594.635	131.524.793.836
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>176.463.136.048</u>	<u>147.012.264.532</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.187.317.452	335.211.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173.275.818.596	96.559.383.464
	<u>176.463.136.048</u>	<u>96.894.594.635</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	92.726.936	92.726.936	-	92.726.936	92.726.936	-
	250.092.726.936	250.092.726.936	-	250.092.726.936	250.092.726.936	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	100.000.000.000	31/05/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	9,50%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	150.000.000.000	29/08/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	10,175%
	250.000.000.000	250.000.000.000			

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	14.350.507.221	14.683.615.642
- Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.287.884.200	3.287.884.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.298.686.146	5.631.794.567
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	79.110.014.267	241.277.427.219
	93.460.521.488	255.961.042.861
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.213.803.589)	(10.213.803.588)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	8.004.626.218	3.591.396.155
- Công ty Cổ phần An Ánh Hùng	95.121.213	2.102.458.282
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Nettech	654.012.700	315.472.300
- Baosteel Singapore PTE LTD	4.086.327.000	-
- Các khoản trả trước khác	3.169.165.305	1.173.465.573
	8.004.626.218	3.591.396.155

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	829.175.000.000	1.064.175.000.000
	833.175.000.000	1.068.175.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	398.000.000.000	348.000.000.000
	398.000.000.000	348.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	85.100.000.000	-	-	-
Tạm ứng	824.352.500	-	4.433.000.000	-
Ký cược, ký	22.470.000	-	22.470.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.528.341.515	(94.500.000)	64.101.867.195	(94.500.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	40.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	754.056.810	-	350.573.322	-
	223.229.220.825	(94.500.000)	68.907.910.517	(94.500.000)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	90.062.940.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	103.434.984	-	120.628.465	-
Hàng hoá	-	-	6.979.278.984	-
	103.434.984	-	97.162.848.296	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	4.919.124.001	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	3.946.640.660	8.300.864.613
	8.865.764.661	13.219.988.614

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.204.606.588	29.988.868.828	7.154.700.909	10.678.218.320	174.026.394.645
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.890.909	76.890.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	421.531.831	-	219.826.178	641.358.009
Số dư cuối kỳ	126.204.606.588	30.410.400.659	7.154.700.909	10.974.935.407	174.744.643.563
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	38.259.479.779	21.166.449.247	3.734.250.000	484.210.441	63.644.389.467
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.200.886.442	24.608.504.650	4.650.423.948	3.470.053.538	104.929.868.578
- Khấu hao trong kỳ	776.402.883	163.674.812	142.518.789	338.156.038	1.420.752.522
Số dư cuối kỳ	72.977.289.325	24.772.179.462	4.792.942.737	3.808.209.576	106.350.621.100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.003.720.146	5.380.364.178	2.504.276.961	7.208.164.782	69.096.526.067
Tại ngày cuối kỳ	53.227.317.263	5.638.221.197	2.361.758.172	7.166.725.831	68.394.022.463

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	<u>187.610.671.430</u>	<u>107.357.241.575</u>	<u>294.967.913.005</u>
Số dư cuối kỳ	<u>187.610.671.430</u>	<u>107.357.241.575</u>	<u>294.967.913.005</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.356.881.060	33.505.057.985	47.861.939.045
- Khấu hao trong kỳ	938.198.376	2.604.681.214	3.542.879.590
Số dư cuối kỳ	<u>15.295.079.436</u>	<u>36.109.739.199</u>	<u>51.404.818.635</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>173.253.790.370</u>	<u>73.852.183.590</u>	<u>247.105.973.960</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>172.315.591.994</u>	<u>71.247.502.376</u>	<u>243.563.094.370</u>

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.782.985.796.591	5.777.281.643.104	(5.704.153.487)	5.781.396.050.689	5.775.691.897.202	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	1.210.190.007.931	1.210.190.007.931	-	1.208.600.262.029	1.208.600.262.029	-
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	531.150.000	531.150.000	-	531.150.000	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
Đầu tư vào đơn vị khác	339.129.604.000	-	-	2.239.945.938	-	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	339.129.604.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	-	-
	6.191.400.788.568	5.846.567.031.081	(5.704.153.487)	5.852.921.384.604	5.844.977.285.179	(5.704.153.487)

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trường Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn liên doanh (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	3,78%	3,78%	0,00%	0,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1/2019

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.689.395	36.291.667
Lãi mua hàng trả chậm	1.603.517.216	7.101.186.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.019.091	364.969.239
	1.884.225.702	7.502.447.184
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.388.224.408	398.945.989
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	10.023.936.983	961.037.281
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.542.382.221	11.675.788.012
Tiền thuê đất trả trước	6.949.107.075	6.998.340.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	751.982.065	1.002.398.713
	30.655.632.752	21.036.510.811

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	475.291.294.125	475.291.294.125	1.051.300.744.677	1.051.300.744.677
- <i>LS Nikko</i>	441.649.143.318	441.649.143.318	936.161.405.673	936.161.405.673
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	33.642.150.807	33.642.150.807	115.139.339.004	115.139.339.004
Phải trả cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 38</i>)	262.790.000	262.790.000	477.400.000	477.400.000
	475.554.084.125	475.554.084.125	1.051.778.144.677	1.051.778.144.677

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	253.340.522	256.940.522
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	253.340.522	256.940.522
Các bên liên quan trả trước (<i>Thuyết minh số 31</i>)	100.506.675.625	-
	100.760.016.147	256.940.522

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	53.115.961.000	53.576.983.627	470.655.577	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.445.592.446	1.499.741.803	54.149.357	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	26.424.900.258	-	26.424.900.258	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	302.825.951	1.487.761.494	1.479.776.448	-	310.810.997
Các loại thuế khác	-	-	851.349.180	944.661.180	93.312.000	-
	9.632.950	26.727.726.209	56.900.664.120	83.926.063.316	618.116.934	310.810.997

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	58.931.762.545	17.329.779.068
- Phí thanh toán trả chậm + phí UPAS	4.298.473.246	2.787.733.967
- Chi phí phải trả khác	2.672.793.535	1.457.233.417
	65.903.029.326	21.574.746.452
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	1.009.726.027	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	64.893.303.299	21.574.746.452

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	5.066.556.856	5.234.636.123
	5.066.556.856	5.234.636.123
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	44.459.372.854	44.731.618.150
	44.459.372.854	44.731.618.150

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	205.936.549	115.566.076
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	364.591.600	570.091.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	199.920.000	298.740.000
- Chứng quyền đặt mua	18.000.000.000	18.000.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả Ngân hàng thanh toán L/C Upas	459.833.668.883	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.104.674	2.104.674
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	374.259.266	567.488.481
	498.980.480.972	39.553.990.831
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.645.437.504	16.378.111.022
	16.645.437.504	16.378.111.022

21 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ			31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	599.861.225.714	599.861.225.714	-	834.659.281.385	722.860.300.396	711.660.206.703	711.660.206.703
- Vay ngân hàng	599.861.225.714	599.861.225.714	-	667.098.997.400	722.859.284.798	544.100.938.316	544.100.938.316
- Vay tổ chức	-	-	-	167.560.283.985	1.015.598	167.559.268.387	167.559.268.387
Vay dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	-	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000
	1.679.861.225.714	1.679.861.225.714	-	834.659.281.385	722.860.300.396	1.791.660.206.703	1.791.660.206.703
b) Vay dài hạn							
- Trái phiếu thường	682.250.108.449	682.250.108.449	-	3.460.821.261	-	685.710.929.710	685.710.929.710
	682.250.108.449	682.250.108.449	-	3.460.821.261	-	685.710.929.710	685.710.929.710

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý 1/2018	2.668.000.000.000	622.337.724.760	318.245.709.498	3.608.583.434.258
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	69.571.472.061	69.571.472.061
Số dư cuối kỳ trước	2.668.000.000.000	622.337.724.760	387.817.181.559	3.678.154.906.319
Số dư đầu năm nay	4.065.600.000.000	547.112.000.000	172.334.410.969	4.785.046.410.969
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	17.640.245.446	17.640.245.446
Số dư cuối năm nay	4.065.600.000.000	547.112.000.000	189.974.656.415	4.802.686.656.415

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	614.721.938.621	699.930.490.884
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và kinh doanh khách sạn	21.936.080.432	16.281.452.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.854.601.195	3.427.639.773
	640.512.620.248	719.639.583.462

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	614.721.938.621	699.930.490.884
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và kinh doanh khách sạn	21.936.080.432	16.281.452.805
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.854.601.195	3.427.639.773
	640.512.620.248	719.639.583.462
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	20.803.831.142	219.662.578.134
- Doanh thu đối với bên liên quan	619.708.789.106	499.977.005.328

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	610.023.288.081	693.747.792.235
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và kinh	9.082.633.956	9.375.631.141
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	643.666.026	666.549.978
	619.749.588.063	703.789.973.354

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.175.599.438	9.831.529.076
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	547.104.600
Lãi bán các khoản đầu tư	1.279.433.302	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000.000	124.565.472.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	189.644.774	17.462.851
	82.644.677.514	134.961.568.527

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.168.068.755	54.229.656.122
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.914.406.101	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.828.082.762	85.476.863
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	11.822.193.400
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	3.460.821.261	1.027.500.000
Chi phí tài chính khác	4.223.194.548	8.190.000
	70.594.573.427	67.173.016.385

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.431.553.126	162.133.745
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.811.818.000)	-
	(380.264.874)	162.133.745

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	12.077.013
Chi phí nhân công	5.211.704.009	4.625.069.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	638.450.579	1.141.624.788
Thuế, phí, lệ phí	1.205.897.917	1.456.581.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.523.422.919	673.477.919
Chi phí khác bằng tiền	3.949.279.870	5.995.825.842
	15.528.755.294	13.904.656.084

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	610.227.398.111	694.479.273.941
Chi phí nhân công	6.857.221.438	6.205.018.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.924.890.445	5.126.055.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.106.967.130	3.309.019.362
Chi phí khác bằng tiền	4.781.601.359	8.737.395.263
	634.898.078.483	717.856.763.183

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 1/2019****31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2019</i>	<i>ngày 01/01/2018</i>
			<u>đến ngày</u>	<u>đến ngày</u>
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.586.580	33.626.120
		Cho vay	184.000.000.000	210.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	550.800.000.000	42.000.000.000
		Lãi cho vay	14.506.569.864	9.746.111.111
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	703.197.000	7.997.705.679
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	499.077.384	2.949.006.138
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.705.564.000
		Cổ tức nhận được	-	60.000.000.000
		Cổ tức công bố	40.000.000.000	-
		Cho vay	406.300.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	224.500.000.000	-
		Lãi cho vay	20.223.301.373	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	456.630.063.846	483.163.784.994
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	68.915.472.000
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc		Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.590.909	555.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	139.127.665.534	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-
		Lãi ký quỹ mua vật tư	1.009.726.027	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.273.209.849	2.769.312.007
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.000.000	180.219.600
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.114.257.331	2.328.350.790
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	10.372.108.061	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.919.323.509	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	66.900.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2019

Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	615.100.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	Góp vốn	1.589.745.902	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	245.600.005	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	300.000.000
		Lãi cho vay	123.287.671	-
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.448.231	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.490.867	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	479.232.886.693

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/03/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.256.673	1.715.563.697
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	3.201.967.912	3.690.638.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền hàng	51.156.358.250	161.640.866.008
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	354.750.000	354.750.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	61.383.004.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	3.424.846.132	2.741.444.784
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam -	Công ty con	Phải thu tiền hàng	3.425.683.064	2.865.839.722
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	15.719.925.740	5.510.477.380
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.783.967.586	1.324.780.214
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	38.982.812	48.735.929
Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.276.098	1.327.106
			<u><u>79.110.014.267</u></u>	<u><u>241.277.427.219</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2019**Phải thu khác**

Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	31.890.219.177	26.000.958.901
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	47.242.438.358	27.019.136.985
		Phải thu cổ tức	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu lãi vay	165.753.425	42.465.754
			119.298.410.960	53.062.561.640

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Cho vay	378.700.000.000	745.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	445.475.000.000	313.675.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
			829.175.000.000	1.064.175.000.000

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển	-	477.400.000
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển	262.790.000	-
			262.790.000	477.400.000

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	398.000.000.000	348.000.000.000
			398.000.000.000	348.000.000.000

Người mua trả tiền trước

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Trả trước mua vật tư	100.506.675.625	-
			100.506.675.625	-

Phải trả tiền lãi ứng trước mua vật tư

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Trả trước mua vật tư	1.009.726.027	-
			1.009.726.027	-

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	615.000	567.488.481
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	373.644.266	-
			374.259.266	567.488.481

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán/do Tổng Công ty lập.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2019

